

**NGHỊ QUYẾT**

**Về việc điều chỉnh phương án phân bổ kinh phí  
cho một số cơ quan huyện Côn Đảo năm 2023**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN CÔN ĐẢO, KHOÁ XII  
KỲ HỌP THỨ TÁM  
(KỲ HỌP THƯỜNG LỆ GIỮA NĂM 2023)**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019; Luật Ngân sách nhà nước năm 2015;*

*Căn cứ Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2022 của HĐND huyện về giao nhiệm vụ thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2023; Công văn số 3897/STC-QLNS ngày 17 tháng 7 năm 2023 của Sở Tài chính về kiến nghị của huyện Côn Đảo về điều chỉnh nguồn kinh phí để thực hiện hợp đồng lao động theo Nghị quyết số 22/2022/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh;*

*Xét Tờ trình số 70/TTr-UBND ngày 21 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân huyện Côn Đảo về việc điều chỉnh phương án phân bổ kinh phí cho một số cơ quan huyện Côn Đảo năm 2023; Báo cáo thẩm tra của hai Ban Hội đồng nhân dân huyện và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Thống nhất điều chỉnh kinh phí hoạt động của một số cơ quan để đảm bảo nguồn lực chi thanh toán cho hợp đồng lao động theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP (161/2018/NĐ-CP), chi tiết theo Tờ trình số 70/TTr-UBND ngày 21 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân huyện và Biểu số liệu tại Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

Định mức này làm cơ sở cho Ủy ban nhân dân huyện phân bổ kinh phí cho các cơ quan, đến khi Hội đồng nhân dân tỉnh có chủ trương thay đổi quy định, chính sách chi trả cho các đối tượng này.

**Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân huyện tổ chức triển khai Nghị quyết này kịp thời.
2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân huyện, các Ban Hội đồng nhân dân huyện; các vị đại biểu Hội đồng nhân dân huyện thực hiện công tác giám sát trong quá trình thực hiện Nghị quyết này.

### Điều 3. Điều khoản thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Côn Đảo Khóa XII, kỳ họp thứ Tám thông qua ngày 26 tháng 7 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

#### *Nơi nhận:*

- Như Điều 2;
- Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;
- Thường trực Huyện ủy;
- Ủy ban nhân dân huyện Côn Đảo;
- Ban Thường trực UBMTTQ Việt Nam huyện;
- Các thành viên Thường trực Hội đồng nhân dân huyện;
- Các Ban, các Đại biểu Hội đồng nhân dân huyện;
- Các cơ quan, đơn vị liên quan;
- Đăng trên Công TTĐT HĐND huyện;
- Lưu: VT, TH.

**CHỦ TỊCH**



*Phan Chanh Biên*



**TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH PHÍ VÀ NHU CẦU THỰC HIỆN TIỀN LƯƠNG ĐỐI VỚI HỢP ĐỒNG THEO NGHỊ ĐỊNH 111/2022/NĐ-CP NĂM 2023**

PHỤ LỤC 1

Số TT	Tên đơn vị	Bên chế giao	Hợp đồng theo ND 111	Dự toán giao chênh lệch giữa NQ 09 và NQ 22			Trừ 10% tiết kiệm, kinh phí còn lại	Nhu cầu tiền lương HD năm 2023	Số chênh lệch thiếu	Dự xuất rút dự toán chênh lệch thừa giữa NQ 09 và NQ 22
				NQ 09	NQ 22	Số chênh lệch				
A	B	1	2	3	4	5=4-3	6=5-10%	7	8=7-6	9
<b>I</b>	<b>Các đơn vị có hợp đồng</b>							<b>5.264.225.000</b>	<b>-2.032.698.000</b>	<b>1.741.873.000</b>
1	Văn phòng Huyện ủy	31	8	2.759.000.000	6.231.000.000	3.472.000.000	3.124.800.000	1.546.897.000		1.577.903.000
							16	193.362.125		0
2	Văn phòng HĐND&UBND	16	9	1.264.000.000	1.680.000.000	416.000.000	374.400.000	1.466.301.000	-1.091.901.000	
							2	162.922.333		0
3	Thanh tra huyện	3	1	237.000.000	315.000.000	78.000.000	70.200.000	124.339.000	-54.139.000	
							1	124.339.000		0
4	Phòng Văn hóa - Thông tin	6	1	474.000.000	630.000.000	156.000.000	140.400.000	122.761.000		17.639.000
							1	122.761.000		0
5	Phòng Tài chính - Kế hoạch	9	1	711.000.000	945.000.000	234.000.000	210.600.000	175.764.000		34.836.000
							1	175.764.000		0
6	Phòng Kinh tế	7	1	553.000.000	735.000.000	182.000.000	163.800.000	125.493.000		38.307.000
							1	125.493.000		0
7	Phòng Tài nguyên - Môi trường	11	1	869.000.000	1.155.000.000	286.000.000	257.400.000	194.430.000		62.970.000
							1,3	194.430.000		0
8	Phòng Nội vụ Lao động - TB&XH	11	2	869.000.000	1.155.000.000	286.000.000	257.400.000	247.182.000		10.218.000
							2,1	123.591.000		0
9	Đội Bảo vệ nguồn lợi thủy sản	11	6	869.000.000	1.155.000.000	286.000.000	257.400.000	891.040.000	-633.640.000	
							1,7	148.506.667		0
10	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	4	1	316.000.000	420.000.000	104.000.000	93.600.000	220.174.000	-126.574.000	
							0,4	220.174.000		0
11	Hội Cựu chiến binh	1	1	79.000.000	105.000.000	26.000.000	23.400.000	149.844.000	-126.444.000	
							0,2	149.844.000		0
<b>II</b>	<b>Các đơn vị không có hợp đồng</b>									<b>468.000.000</b>
1	Phòng Giáo dục và Đào tạo	4	0	316.000.000	420.000.000	104.000.000	93.600.000			93.600.000
2	Phòng Tư pháp	3	0	237.000.000	315.000.000	78.000.000	70.200.000			70.200.000
3	Phòng Y tế	3	0	237.000.000	315.000.000	78.000.000	70.200.000			70.200.000
4	Hội Liên hiệp phụ nữ	3	0	237.000.000	315.000.000	78.000.000	70.200.000			70.200.000
5	Hội Nông Dân	3	0	237.000.000	315.000.000	78.000.000	70.200.000			70.200.000



Số đồng	Bên chế giao	Hợp đồng theo ND 111	Dự toán giao chênh lệch giữa NQ 09 và NQ 22			Trừ 10% tiết kiệm, kinh phí còn lại	Nhu cầu tiền lương HD năm 2023	Số chênh lệch thiếu	Đề xuất rút dự toán chênh lệch thừa giữa NQ 09 và NQ 22	
			NQ 09	NQ 22	Số chênh lệch					
A	B	1	2	3	4	5=4-3	6=5-10%	7	8=7-6	9
64	Huyện Đoàn	4	0	316.000.000	420.000.000	104.000.000	93.600.000			93.600.000
<b>Tổng số thừa, thiếu</b>									<b>-2.032.698.000</b>	<b>2.209.873.000</b>
<b>SỐ CÒN DƯ DỰ PHÒNG TẠI NGÂN SÁCH</b>										<b>177.175.000</b>

**Ghi chú**

- **Định mức theo NQ 09:**
- + Cơ quan đang là 89 triệu đồng/ biên chế
- + Cơ quan hành chính là : 79 triệu đồng/biên chế
- **Định mức theo NQ 22:**
- + Cơ quan đang là 201 triệu đồng/ biên chế
- + Cơ quan hành chính là : 105 triệu đồng/biên chế